



BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM HÀNG NGÀY
(Ngày 06 tháng 01 năm 2026)

Sĩ số: 721 trẻ (Trung tâm: 421; Hải Đông: 300 trẻ)

Tiền ăn: 23,520đ

Tiền ăn: 23,520đ									
STT	Tên thực phẩm	Đơn giá (đ)	Đơn vị tính	Tổng cộng		Điểm Trung tâm		Điểm Hải Đông	
				Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)
Nhóm đi chợ					12.491.500		7.307.500		5.184.000
1	Bánh đa gạo	45.000	Kg	12,5	562.500	7,1	319.500	5,4	243.000
2	Bí đỏ	30.000	Kg	21	630.000	13	390.000	8	240.000
3	Cải thảo	30.000	Kg	9,8	294.000	6	180.000	3,8	114.000
4	Đậu xanh bỏ vỏ	50.000	Kg	0,4	20.000	0,3	15.000	0,1	5.000
5	Hành khô	60.000	Kg	0,6	36.000	0,3	18.000	0,3	18.000
6	Hành lá	45.000	Kg	2	90.000	1	45.000	1	45.000
7	Hạt sen khô	200.000	Kg	0,3	60.000	0,2	40.000	0,1	20.000
8	Mỡ lợn sống	50.000	Kg	5	250.000	3	150.000	2	100.000
9	Rau mùi	85.000	Kg	1,4	119.000	1	85.000	0,4	34.000
10	Ruột ngó biển	330.000	Kg	3,2	1.056.000	2	660.000	1,2	396.000
11	Thịt ghẹ bóc nõn	550.000	Kg	2,6	1.430.000	1,4	770.000	1,2	660.000
12	Thịt lợn nạc	130.000	Kg	31	4.030.000	18	2.340.000	13	1.690.000
13	Tim lợn	370.000	Kg	1	370.000	0,5	185.000	0,5	185.000
14	Tôm nõn	220.000	Kg	10,7	2.354.000	6,5	1.430.000	4,2	924.000
15	Xương lợn	85.000	Kg	14	1.190.000	8	680.000	6	510.000
Nhóm xuất kho					4.466.000		2.594.000		1.872.000
1	Gạo tẻ	20.000	Kg	60	1.200.000	32	640.000	28	560.000

3	Nước mắm Nam Ngư	70.000	Lít	0.9	63.000	0,5	35.000	0,4	28.000
4	Muối iốt tinh	15.000	Kg	0.8	12.000	0,4	6.000	0,4	6.000
5	Dầu ăn meizan	60.000	Kg	5	300.000	3	180.000	2	120.000
6	Mì chính ajinomoto	80.000	Kg	0.2	16.000	0,1	8.000	0,1	8.000
7	Sữa Meta Care Kinder	230.000	Kg	12.5	2.875.000	7,5	1.725.000	5	1.150.000
Tổng chi							9.901.500		7.056.000
Tổng thu							9.901.920		7.056.000
Thừa (Thiếu)							420		0